



TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày: 01/01/2019 đến ngày: 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	10	4.405.348.163	7.023.871.245	8.081.894.389	7.023.871.245	8.081.894.389	3.347.325.019
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	3.259.746.856	3.717.734.065	4.416.463.404	3.717.734.065	4.416.463.404	2.561.017.517
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12		24.252.948	24.252.948	24.252.948	24.252.948	
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất nhập khẩu	14		10.522.343	10.522.343	10.522.343	10.522.343	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	689.901.438	1.246.776.186	1.499.927.726	1.246.776.186	1.499.927.726	436.749.898
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	583.884.630	641.700.055	774.242.772	641.700.055	774.242.772	451.341.913
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất	18	(128.184.761)	26.400.452		26.400.452		(101.784.309)
9. Tiền thuê đất	19		1.346.485.196	1.346.485.196	1.346.485.196	1.346.485.196	
10. Các loại thuế khác	20		10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	
II. Các khoản phải nộp khác	30	1.000.000.000	3.919.285.871	4.919.285.871	3.919.285.871	4.919.285.871	
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33	1.000.000.000	3.919.285.871	4.919.285.871	3.919.285.871	4.919.285.871	
Tổng cộng	40	5.405.348.163	10.943.157.116	13.001.180.260	10.943.157.116	13.001.180.260	3.347.325.019

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)Ngày tháng năm
KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)